

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG SÊ SAN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	5
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	5
II.CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	22
2.1. Nguồn nước mặt.....	22
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt.....	22
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước	25
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt	26
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	26
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	26
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước	31
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	31
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	31
3.1. Đối với nước mặt.....	31
3.2. Đối với nước dưới đất	31

I. THÔNG TIN CHUNG

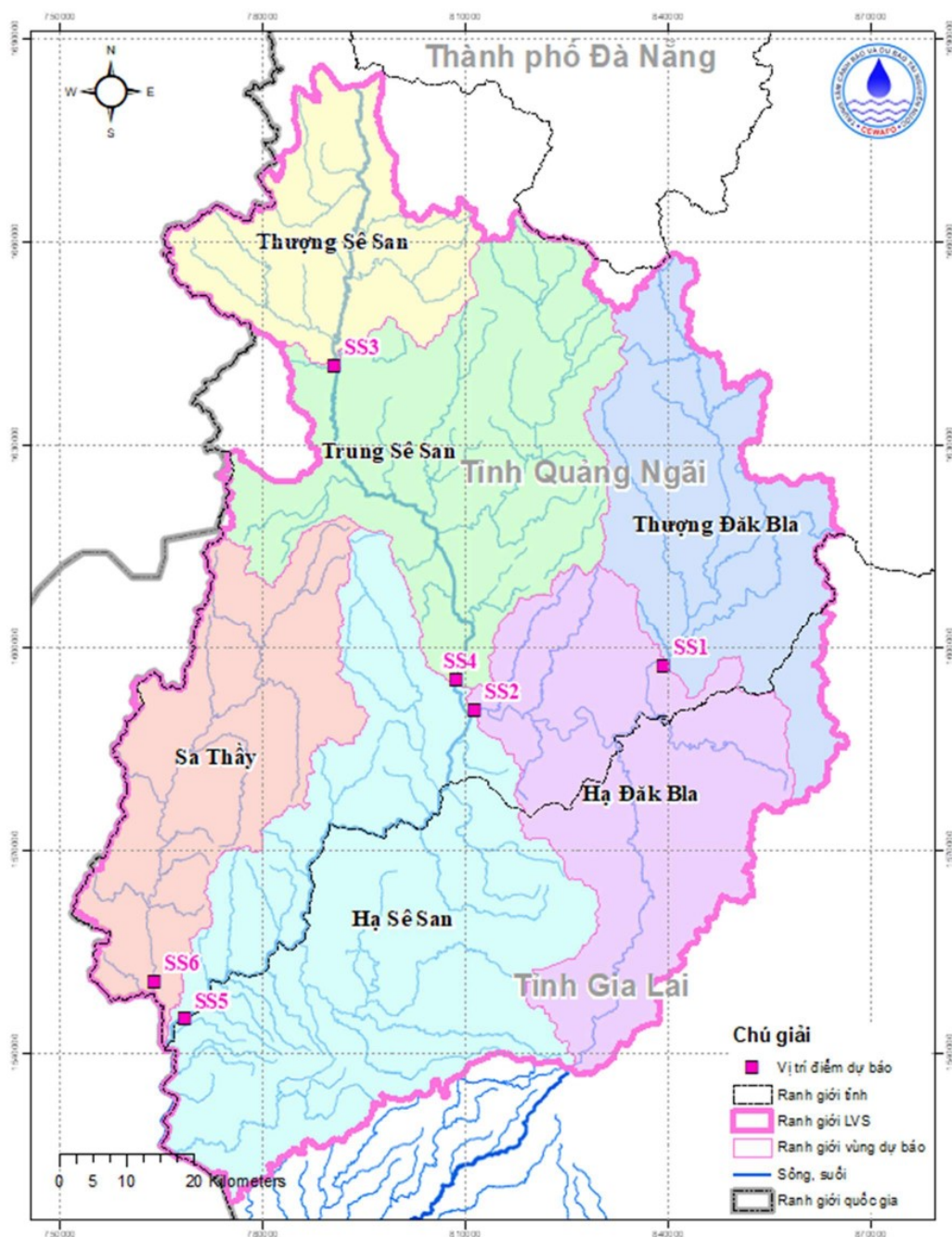
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Sê San được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về dự báo tổng lượng nước nội sinh, cảnh báo nguồn nước tại các vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Sê San nằm trên 2 tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 11.450km². Trên lưu vực sông Sê San có 6 vị trí dự báo tổng lượng nước nội sinh tại 6 tiểu vùng dự báo. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Sê San

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng Đăk Bla	Đăk Bla	SS1
2	Hạ Đăk Bla	Đăk Bla	SS2
3	Thượng Sê San	Đăk Poko	SS3
4	Trung Sê San	Pleikrong	SS4
5	Hạ Sê San	Sê San	SS5
6	Sa Thầy	Sa Thầy	SS6



Hình 1. Sơ đồ vị trí điểm và vùng dự báo

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo tổng lượng dòng chảy tháng 12 năm 2025, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh từ mưa, lượng nước có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước tháng 01 năm 2026 trên các tiểu vùng thuộc lưu vực sông Sê San.
- Thông báo mực nước dưới đất tháng 12 năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 42 công trình quan

trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Sê San là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 2 tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 11.450km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm trên lưu vực đạt 1.823 mm, trong đó mùa mưa chiếm 83,3% tổng lượng mưa năm, mùa khô chiếm khoảng 16,7%. Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên lưu vực khoảng 12,84 tỷ m³, mùa lũ đạt 10,1 tỷ m³ chiếm khoảng 78% trong khi mùa khô chỉ 2,738 tỷ m³ chiếm khoảng 22% tổng lượng nước hàng năm.

1.2.1.2. Tổng lượng nước

Trong tháng 12 năm 2025, tổng lượng dòng chảy trên sông Đăk Bla quan trắc tại trạm thủy văn Kon Tum thấp hơn 70% so với TBNN cùng kỳ.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

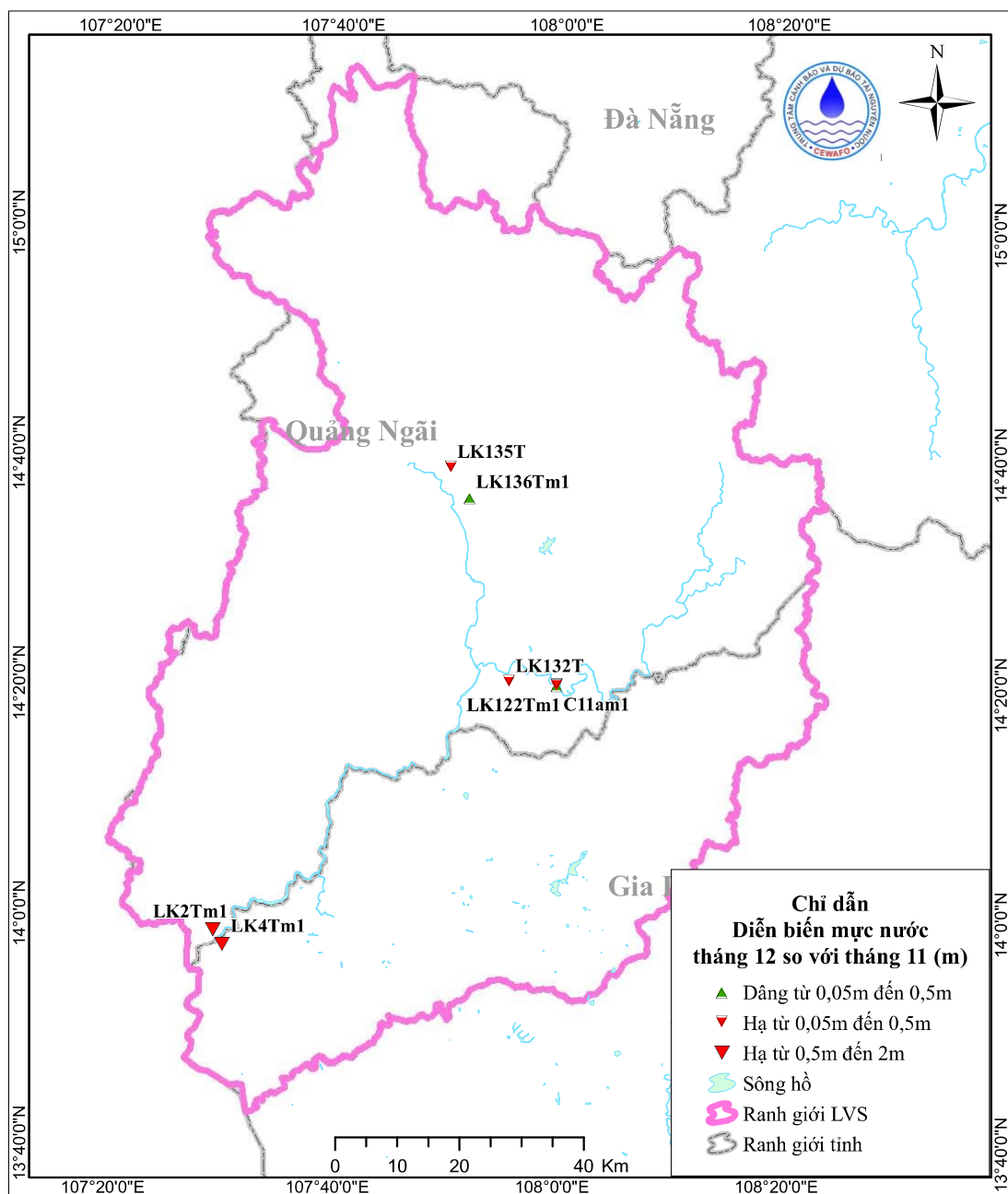
1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Sê San phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 258.305m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 165.422 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 1.880.656 m³/ngày, tầng chứa nước n là 146.922 m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 6/8 công trình mực nước hạ, 2/8 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,94m tại xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi (LK2Tm1) và giá trị dâng cao nhất là 0,3m tại phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi (C11am1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng q

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,74m tại xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK135T) và sâu nhất là -9,02m tại xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1).

Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-9,02	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,74	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK135T)

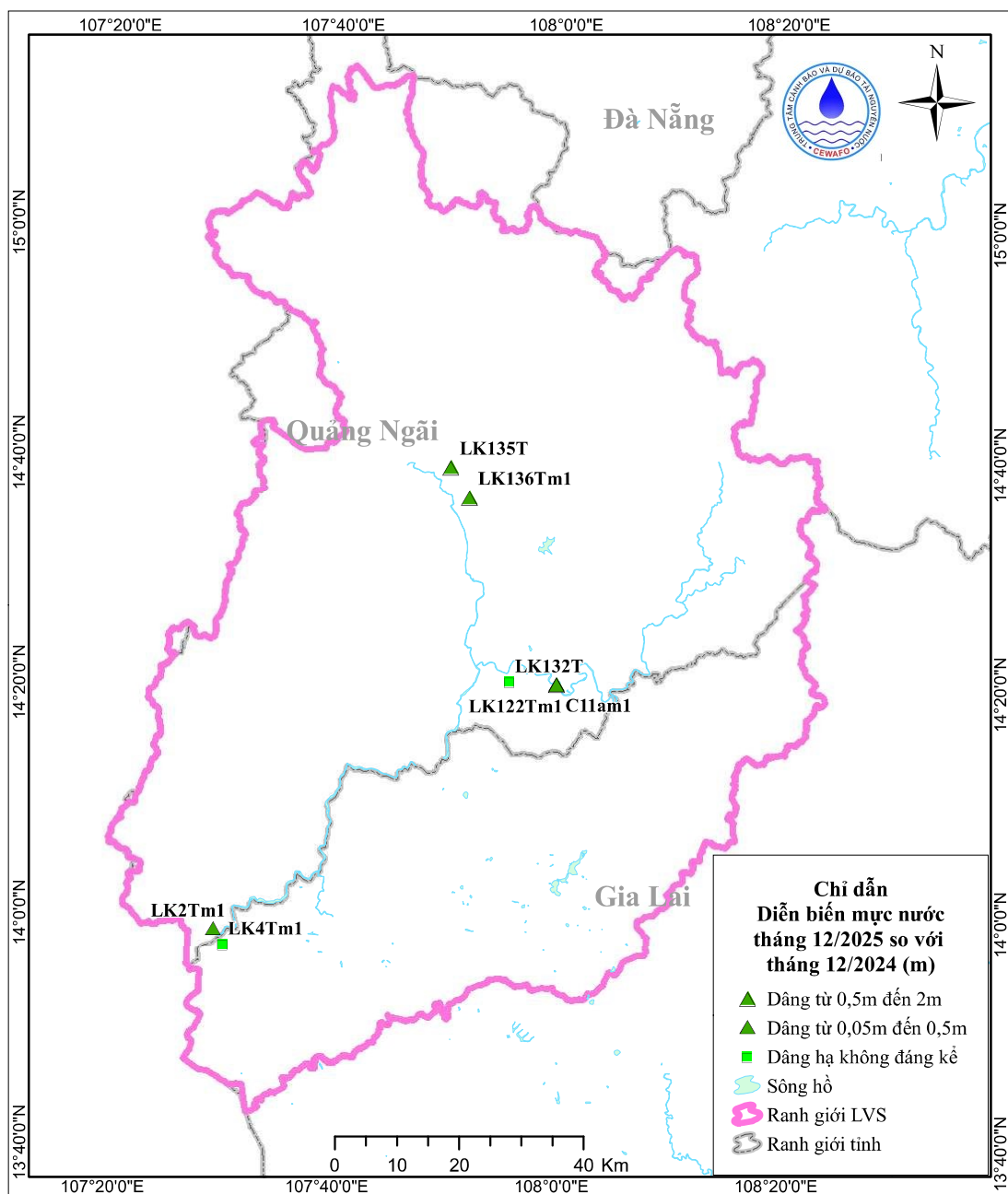
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-8,97	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,77	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
5 năm trước (2020)	-9,66	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,83	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
10 năm trước (2015)	-12,13	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,70	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
20 năm trước (2005)	-5,65	xã Ia O, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-1,02	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,07m tại xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

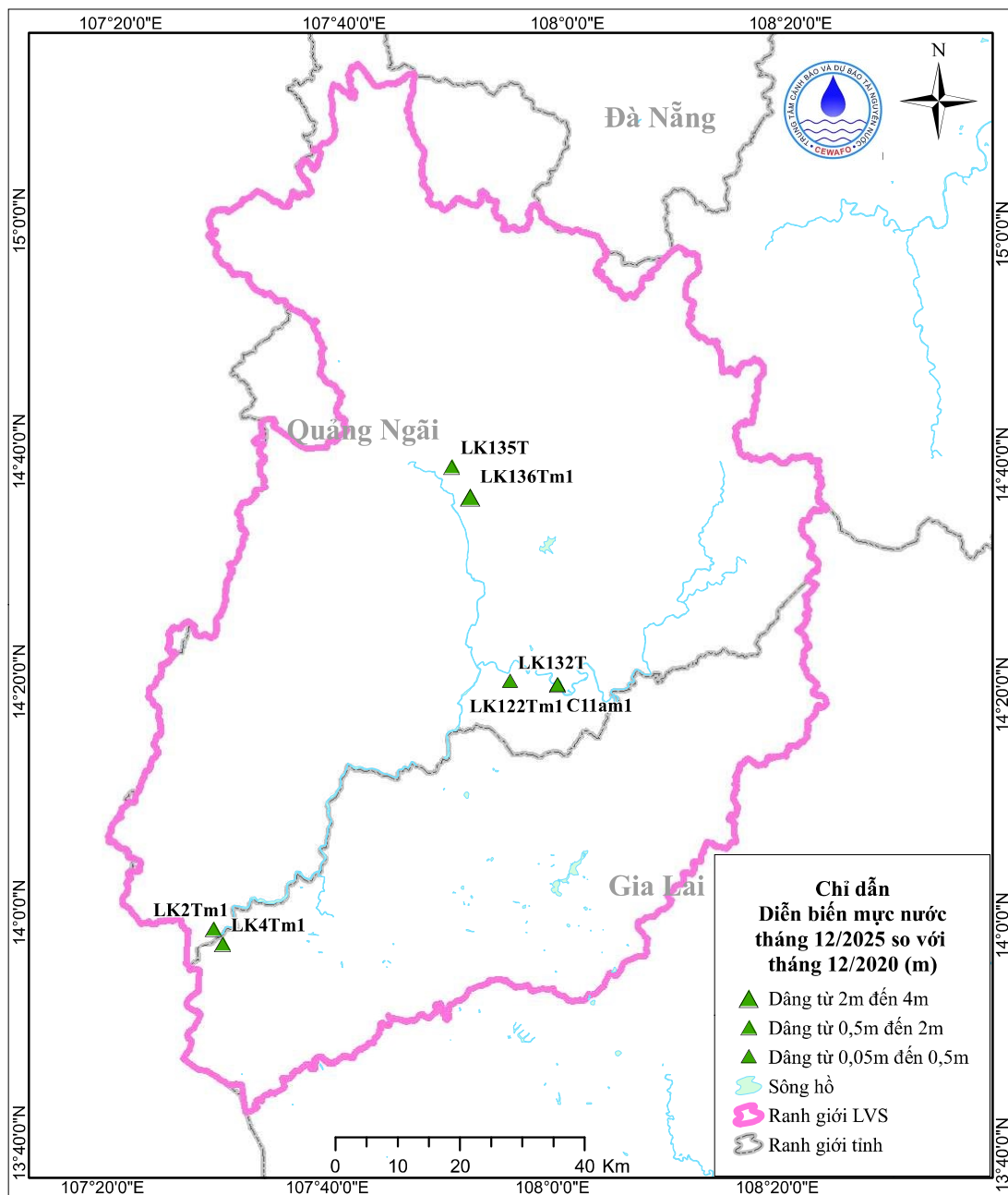
Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	0,67	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK136Tm1)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	2,08	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK136Tm1)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,07	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)	3,94	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK136Tm1)
20 năm trước (2005)	Dâng	-	-	1,71	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK135T)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 3. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

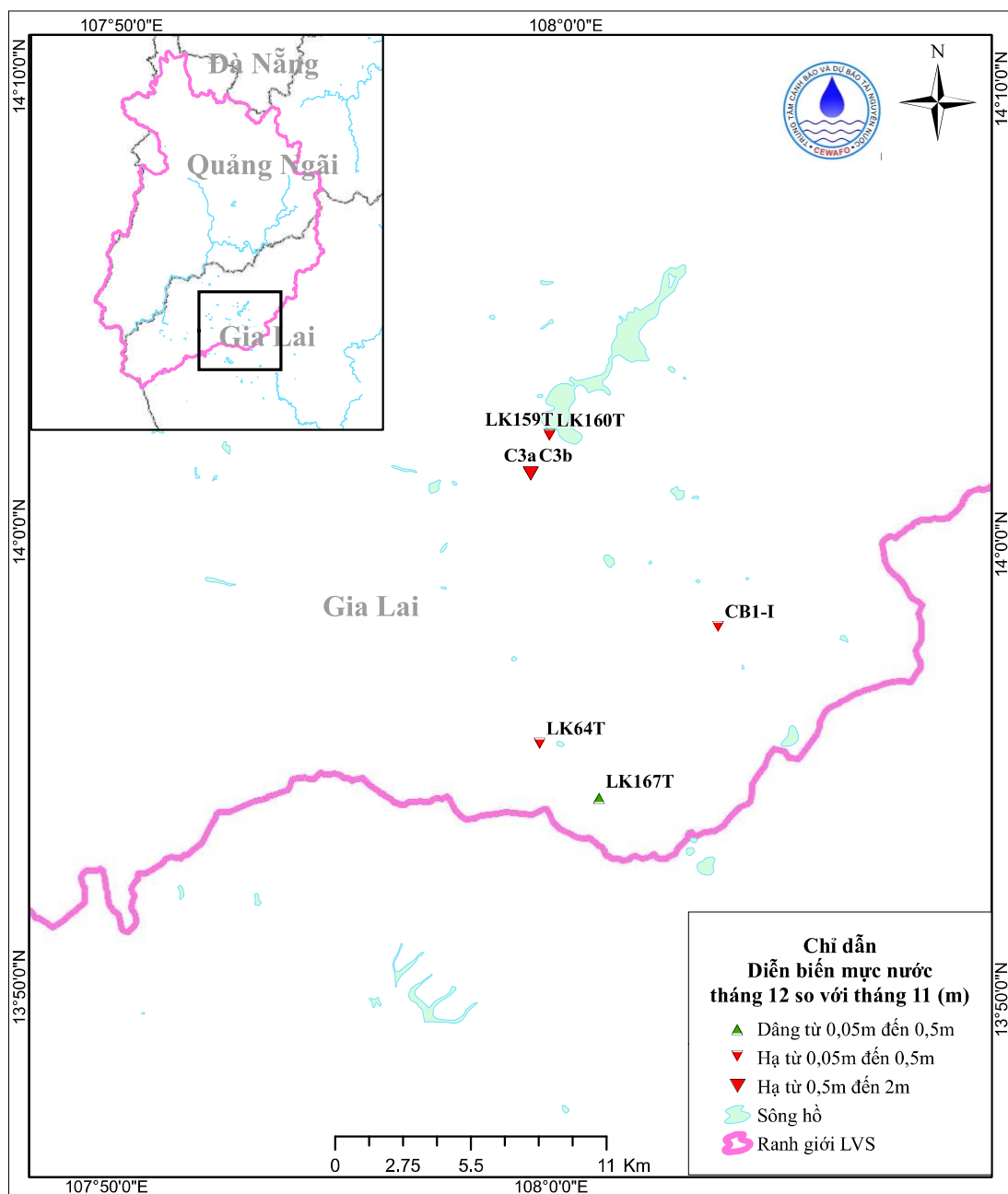


Hình 4. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 6/7 công trình mực nước hạ, 1/7 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,89m tại phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3a) và một công trình có mực nước dâng là 0,23m tại phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK167T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng $\beta(qp)$

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,3m tại xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T) và sâu nhất là -15,55m tại phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b).

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-15,55	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-0,30	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)

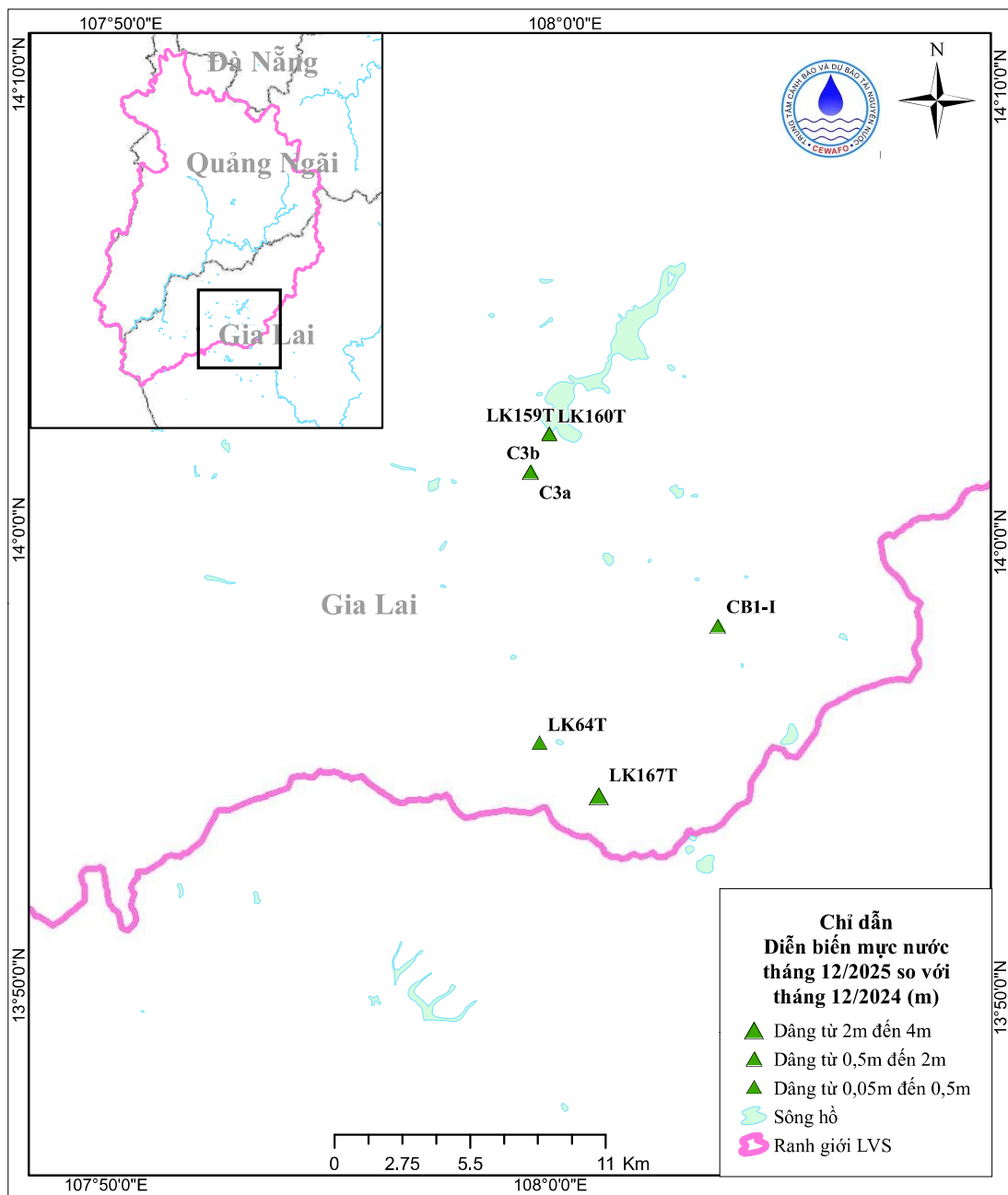
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-17,54	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-0,54	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
5 năm trước (2020)	-19,00	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-1,93	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
10 năm trước (2015)	-22,92	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-1,77	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
20 năm trước (2005)	-22,99	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-2,43	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK64T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,18m tại phường An Phú, Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

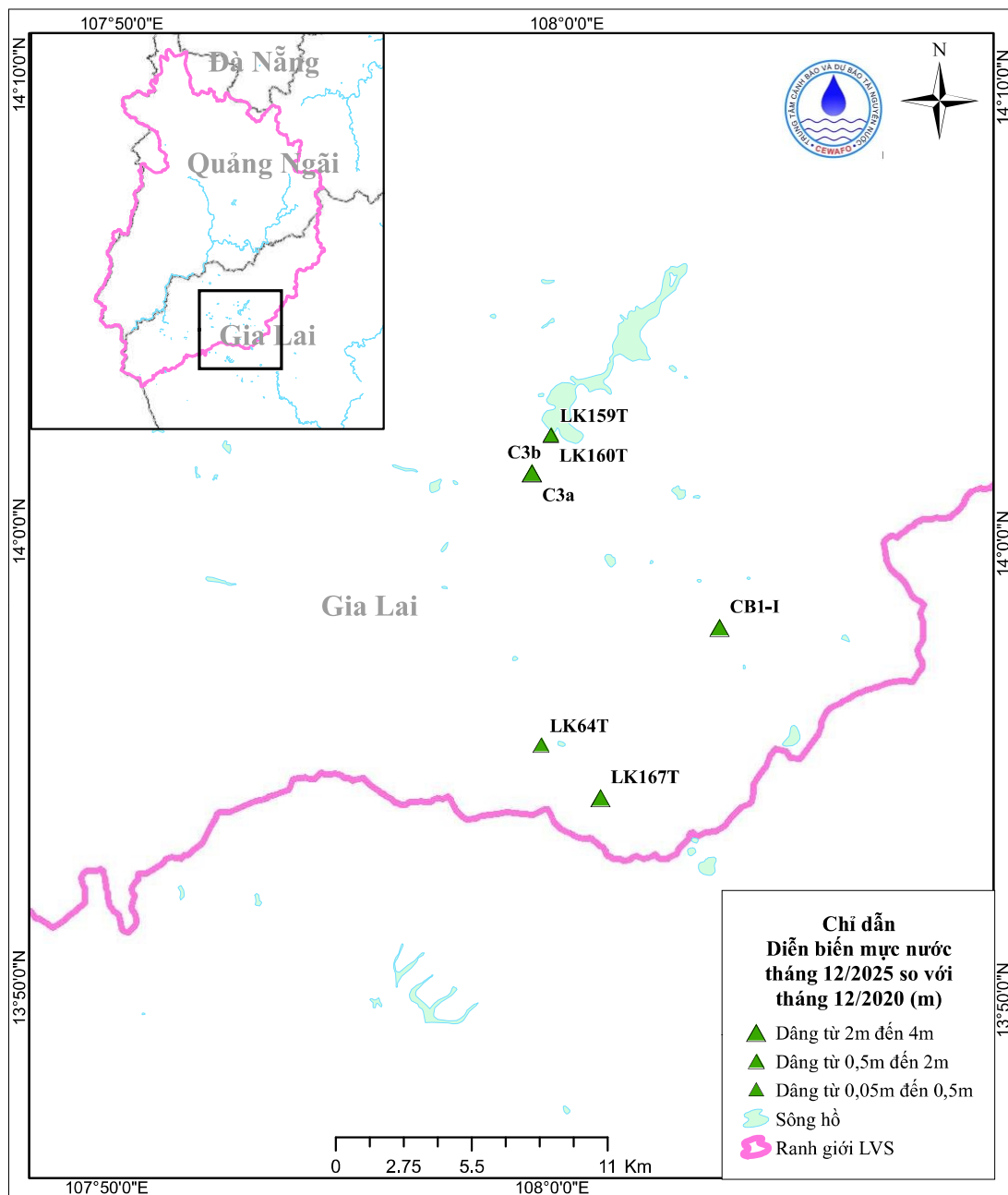
Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	3,19	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK167T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	3,45	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	7,80	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK167T)
20 năm trước (2005)	Dâng	0,18	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK64T)	7,44	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)

Ghi chú: Kí hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm



Hình 6. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

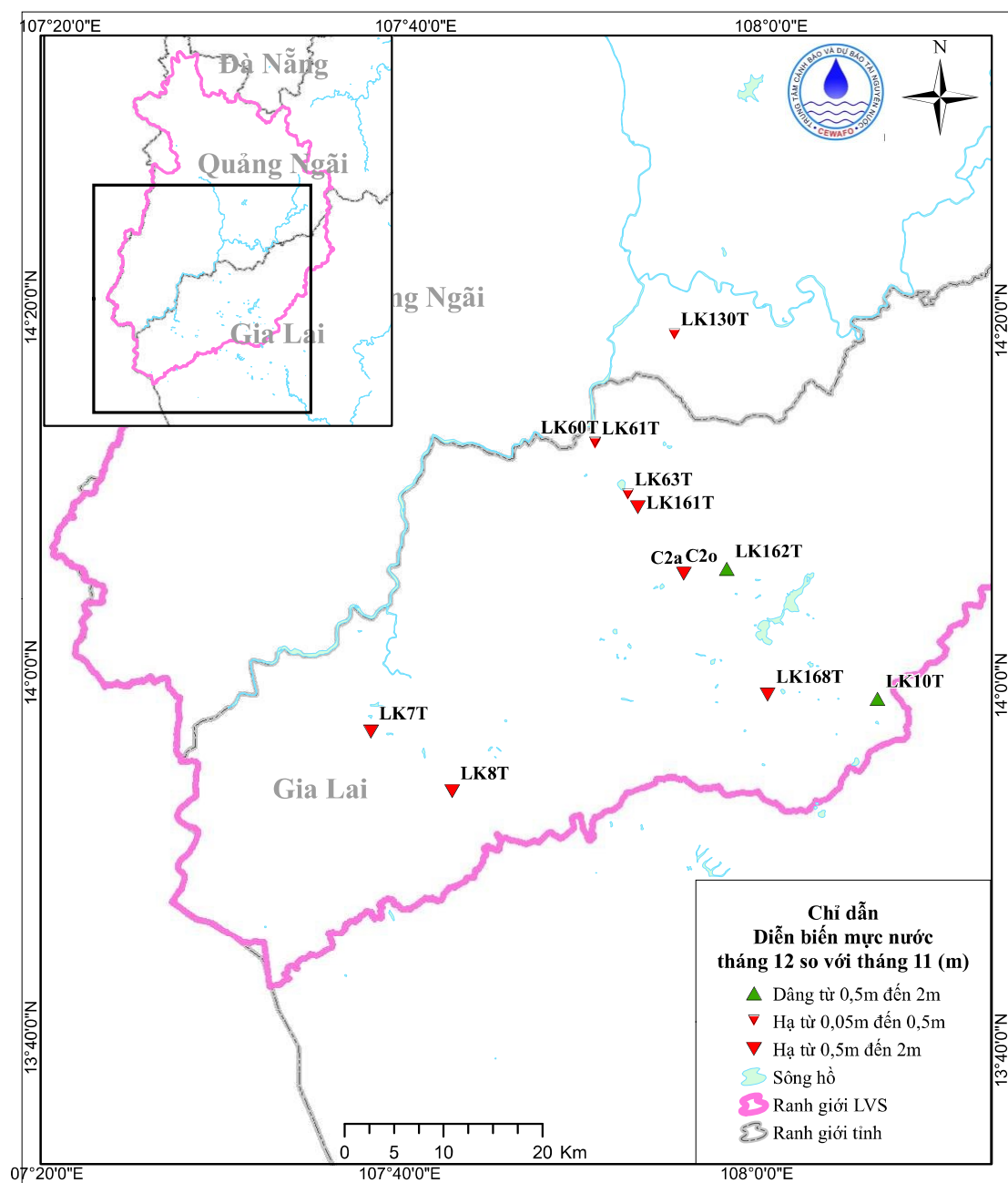
Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL10 thuộc phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 12 hạ 0,57l/s so với tháng 11.

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 10/12 công trình mực nước hạ, 2/12 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp

nhất là 1,98m tại phường Pleiku, tỉnh Gia Lai (LK168T) và giá trị dâng cao nhất là 0,9m tại xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tầng $\beta(n_2-qp)$

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,59m tại xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a) và sâu nhất là -17,27m tại xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T).

Bảng 6. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

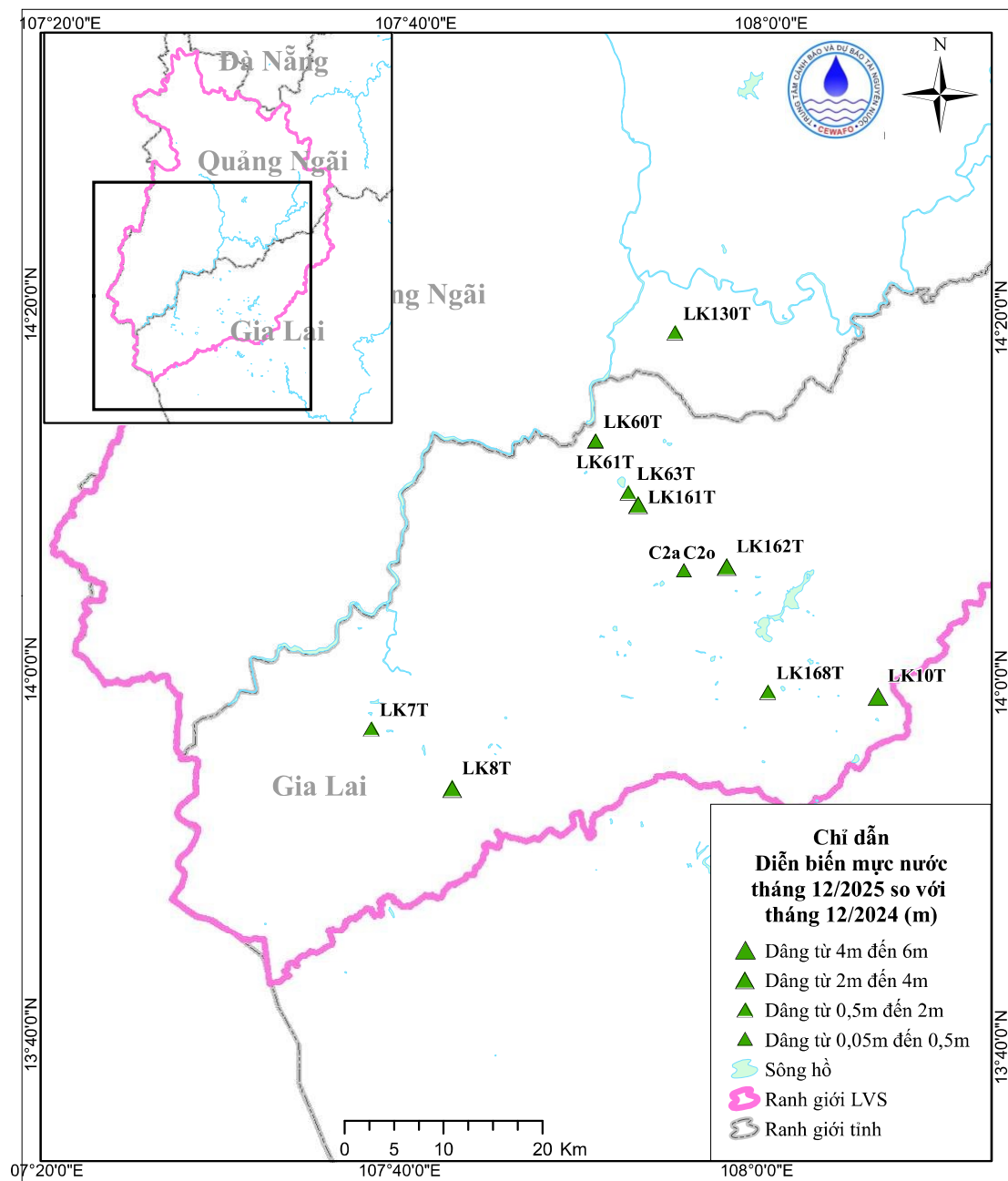
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-17,27	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-1,59	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)
1 năm trước (2024)	-19,34	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-2,04	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)
5 năm trước (2020)	-24,57	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-1,62	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)
10 năm trước (2015)	-24,23	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-2,14	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)
20 năm trước (2005)	-18,23	xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai (LK10T)	-1,57	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,48m tại xã IaLy, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

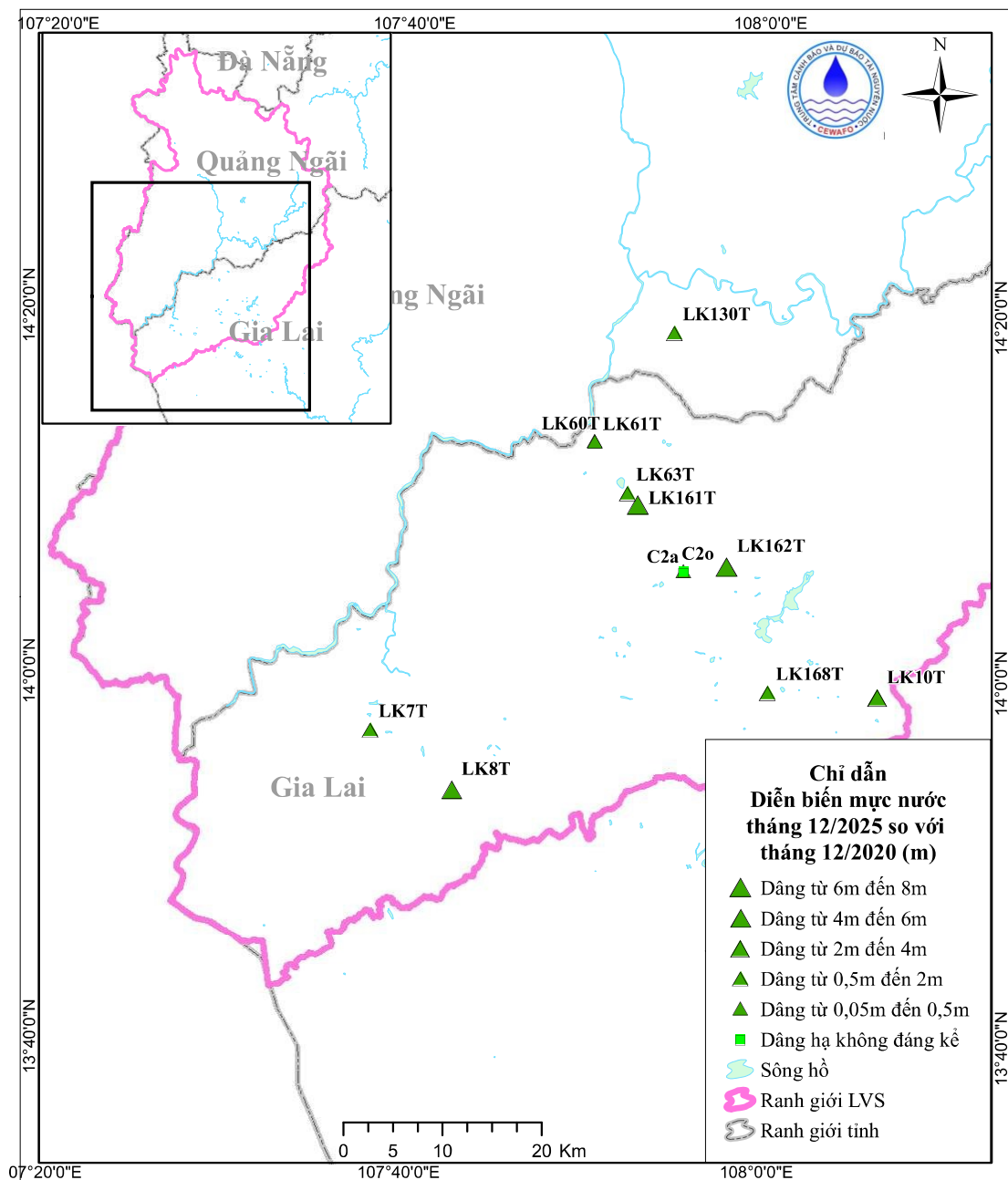
Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	4,42	xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai (LK10T)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	7,30	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	7,70	xã Ia Phí, tỉnh Gia Lai (LK161T)
20 năm trước (2005)	Dâng	0,48	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK61T)	6,75	xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai (LK8T)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 9. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



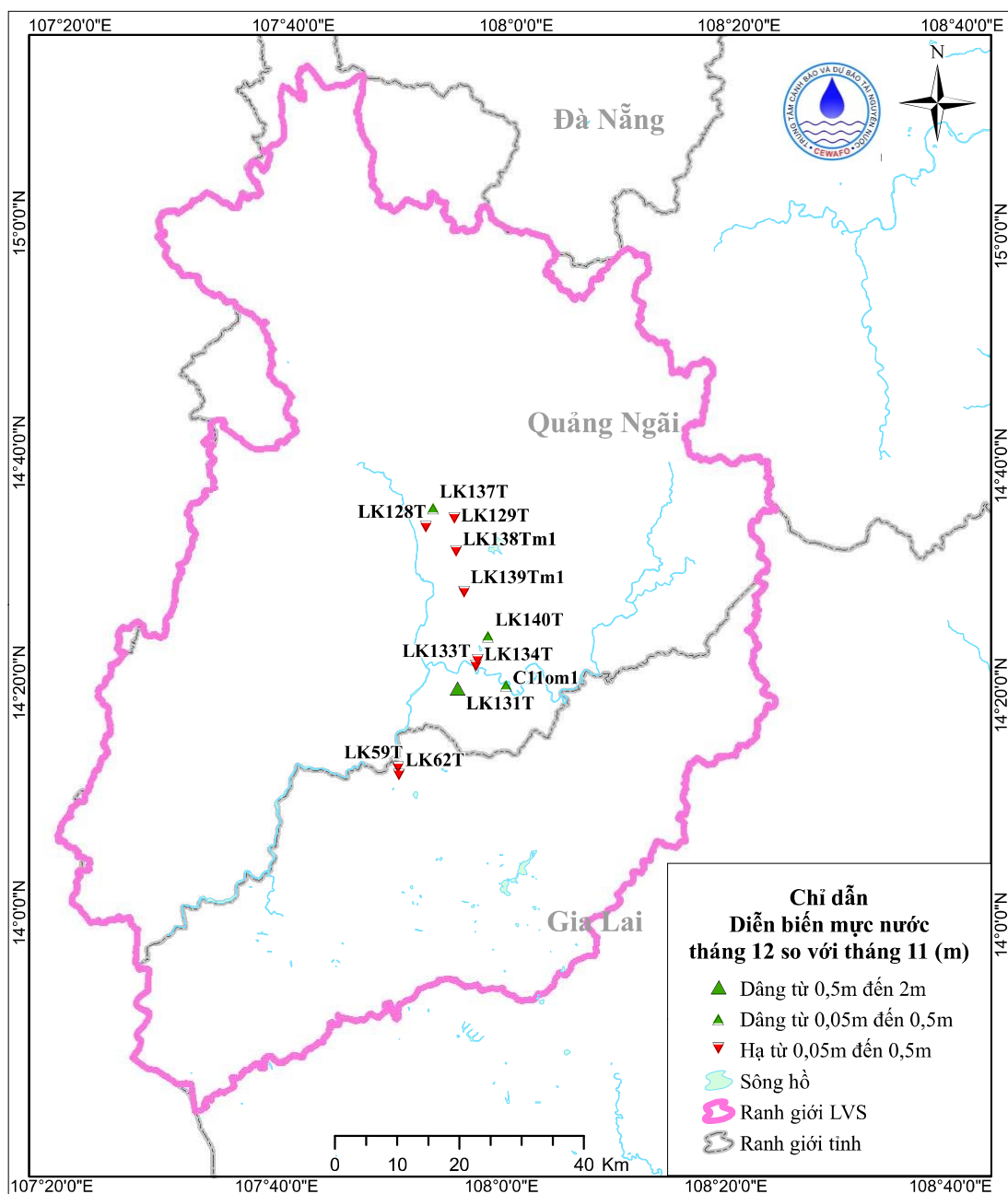
Hình 10. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

***) Lưu lượng điểm lộ nước**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL11 thuộc xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 12 hạ 1,01l/s so với tháng 11.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với tháng 11 có xu thế hạ, có 8/12 công trình mực nước hạ, 4/12 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,37m tại xã Đắc Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1) và giá trị dâng cao nhất là 0,6m tại xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T).



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 tăng n

Trong tháng 12: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,6m tại xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1) và sâu nhất là -15,33m tại xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1).

Bảng 8. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 12	-15,33	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-0,60	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1)

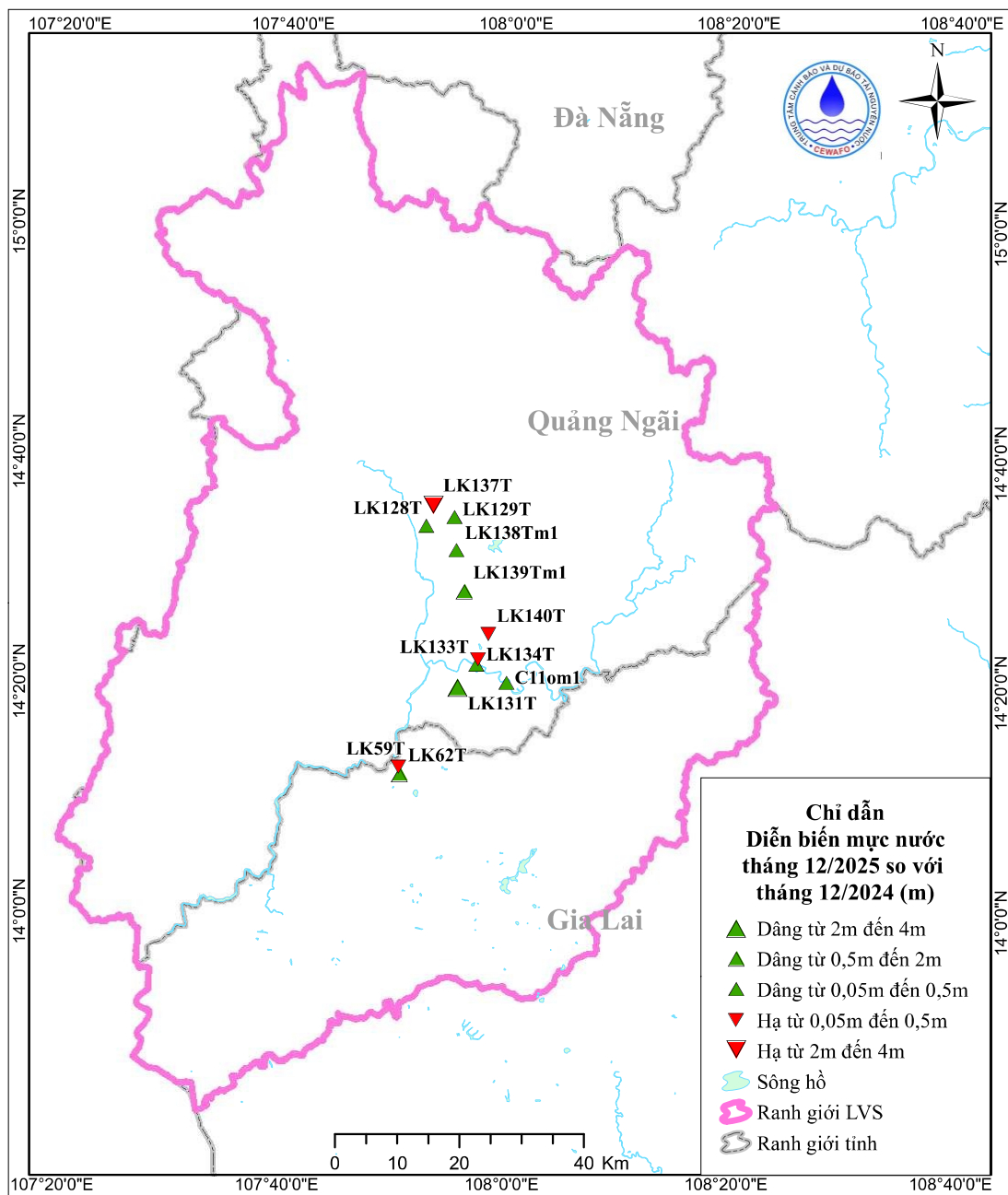
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-16,96	xã Đắc Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-0,89	xã Đắc Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1)
5 năm trước (2020)	-17,40	xã Đắc Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-1,54	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK59T)
10 năm trước (2015)	-17,61	xã Đắc Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-1,90	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK59T)
20 năm trước (2005)	-15,41	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK62T)	-1,88	xã Ialy, tỉnh Gia Lai (LK59T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 12 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,94m; 2,09m tại xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

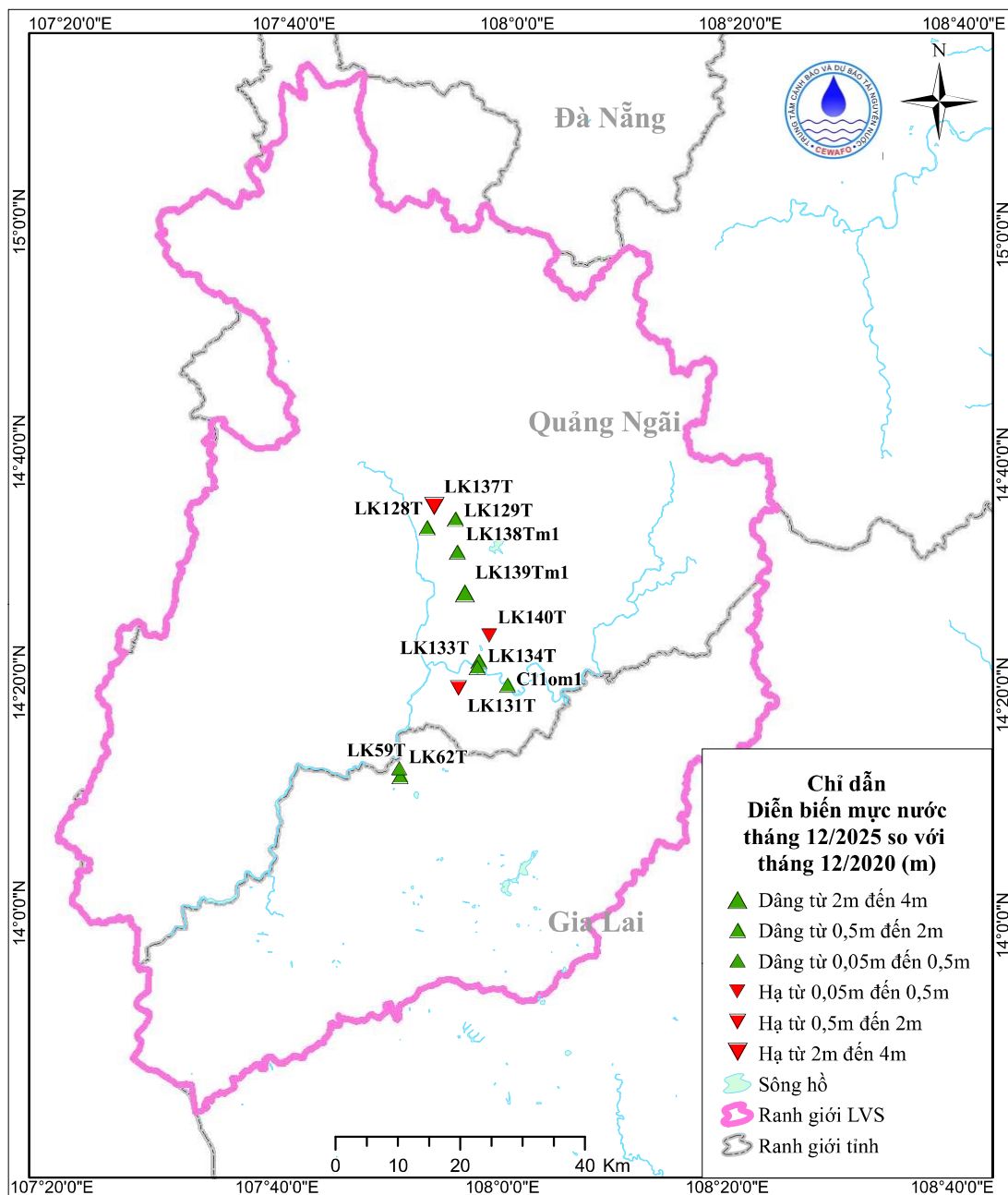
Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	2,94	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK137T)	2,35	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)
5 năm trước (2020)	Dâng	2,09	xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK137T)	2,07	xã Đắc Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	4,51	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)
20 năm trước (2005)	Dâng	-	-	2,82	xã Đắc Mar, tỉnh Quảng Ngãi (LK129T)

Ghi chú: Kí hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 12. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ năm trước



Hình 13. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 12 so với cùng kỳ 5 năm trước

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK157T thuộc xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi mực nước trung bình tháng 12 dâng 0,3m so với tháng 11.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt.

Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH (1mg/l) tại công trình C11am1 (phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi).

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

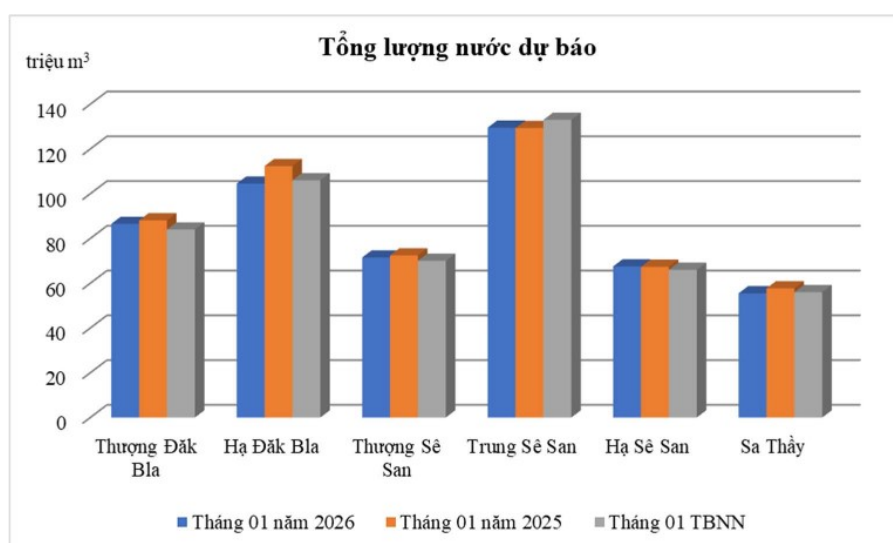
2.1.1.1. Dự báo tổng lượng nước mặt

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong tháng 01 năm 2026, khu vực Tây Nguyên có tổng lượng mưa ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, nhiệt độ trung bình tháng 01 năm 2026 tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở mức thấp hơn 1,0-1,5⁰C so với TBNN cùng thời kỳ.

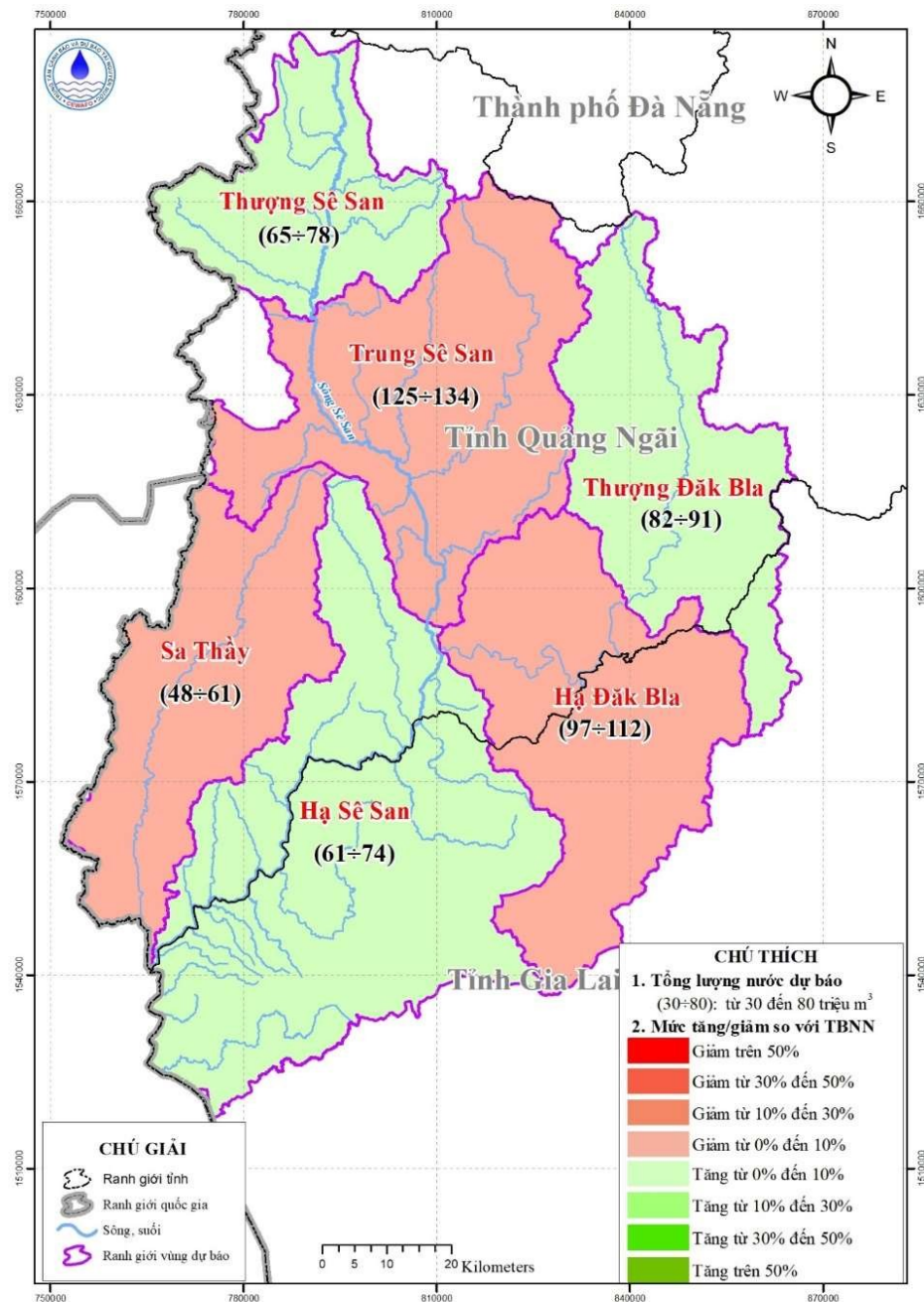
Trên cơ sở nhận định trên, kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Sê San trong tháng 01 năm 2026 khoảng 478 đến 550 triệu m³, trong đó cao nhất tại vùng Trung Sê San tổng lượng nước mặt khoảng từ 125 đến 134 triệu m³, thấp nhất tại vùng Sa Thầy từ 50 đến 61 triệu m³.

Bảng 10. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Tổng lượng nước dự báo (10^6 m^3)	
			Từ	Đến
1	Thượng Đăk Bla	Đăk Bla	82	91
2	Hạ Đăk Bla	Đăk Bla	97	112
3	Thượng Sê San	Đăk Poko	65	78
4	Trung Sê San	Pleikrong	125	134
5	Hạ Sê San	Sê San	61	74
6	Sa Thầy	Sa Thầy	48	61
Tổng cộng			478	550



Hình 14. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 01 năm 2026



Hình 15. Tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

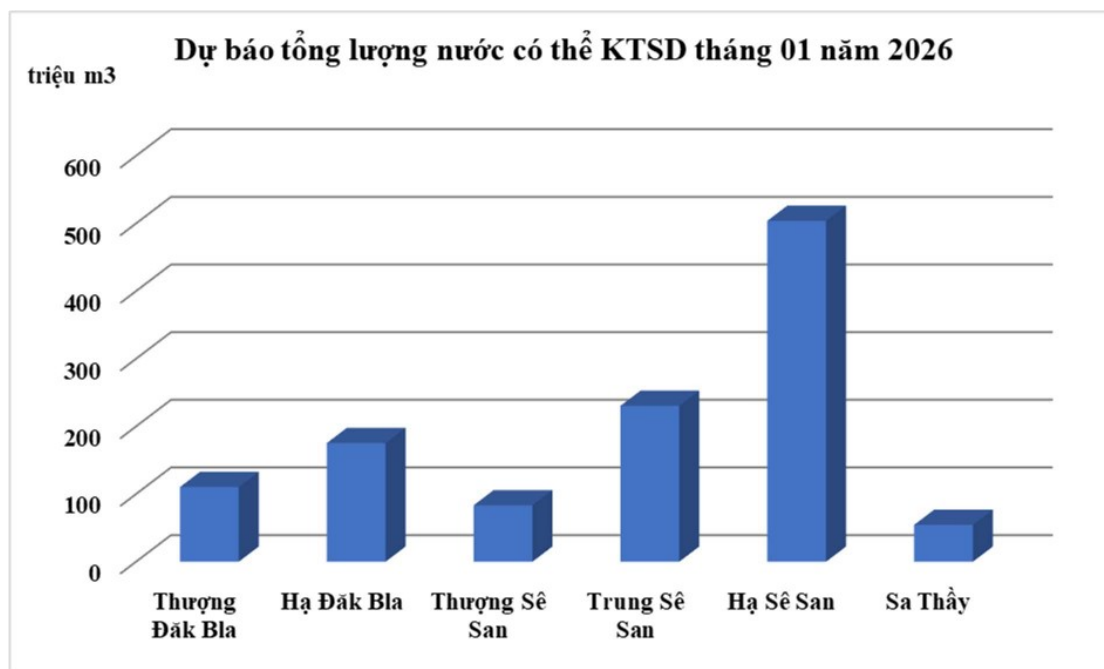
2.1.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Trong tháng 01 năm 2026, dự báo tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng của các tiểu vùng dự báo trên lưu vực sông Sê San như sau:

Bảng 11. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10 ⁶ m ³)	
		Từ	Đến
1	Thượng Đắk Bla	105	116
2	Hạ Đắk Bla	170	181

TT	Vùng dự báo	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10^6m^3)	
		Từ	Đến
3	Thượng Sê San	76	91
4	Trung Sê San	223	238
5	Hạ Sê San	495	513
6	Sa Thầy	48	61



Hình 16. Biểu đồ dự báo lượng nước có thể KTSD tháng 01 năm 2026

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Sê San trong tháng 01 năm 2026 có xu hướng giảm 2,52% so với tháng 01/2025 và xấp xỉ so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Chi tiết đối với từng tiểu vùng dự báo như sau:

- Vùng Thượng Đăk Bla có xu thế thấp hơn khoảng 1 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 3 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.
- Vùng Hạ Đăk Bla có xu thế thấp hơn khoảng 7 - 10% so với tháng 01/2025 và thấp hơn khoảng 3 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.
- Vùng Thượng Sê San có xu thế thấp hơn khoảng 1 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 2 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.
- Vùng Trung Sê San có xu thế cao hơn khoảng 0 - 10% so với tháng 01/2025 và thấp hơn khoảng 2 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Sê San có xu thế cao hơn khoảng 0 - 10% so với tháng 01/2025 và cao hơn khoảng 2 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Sa Thầy có xu thế thấp hơn khoảng 5 - 10% so với tháng 01/2025 và thấp hơn khoảng 2 - 10% so với TBNN cùng thời kỳ.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

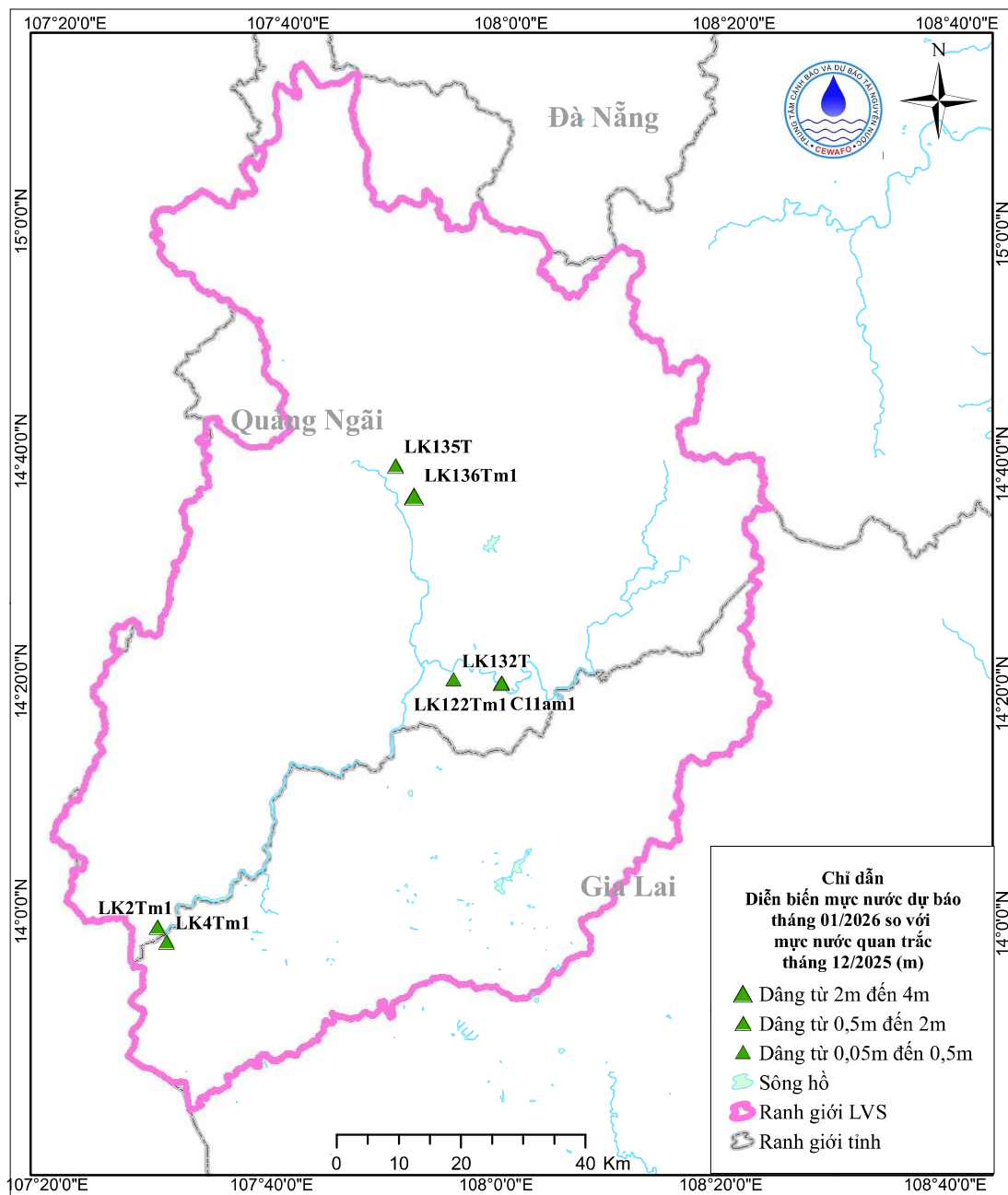
Trong tháng 01 năm 2026, dự báo nguồn nước cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên lưu vực.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 6/8 công trình mực nước hạ, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/8 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi; xã Ia O, tỉnh Gia Lai và mực nước dâng từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Đắc Tô, tỉnh Quảng Ngãi.

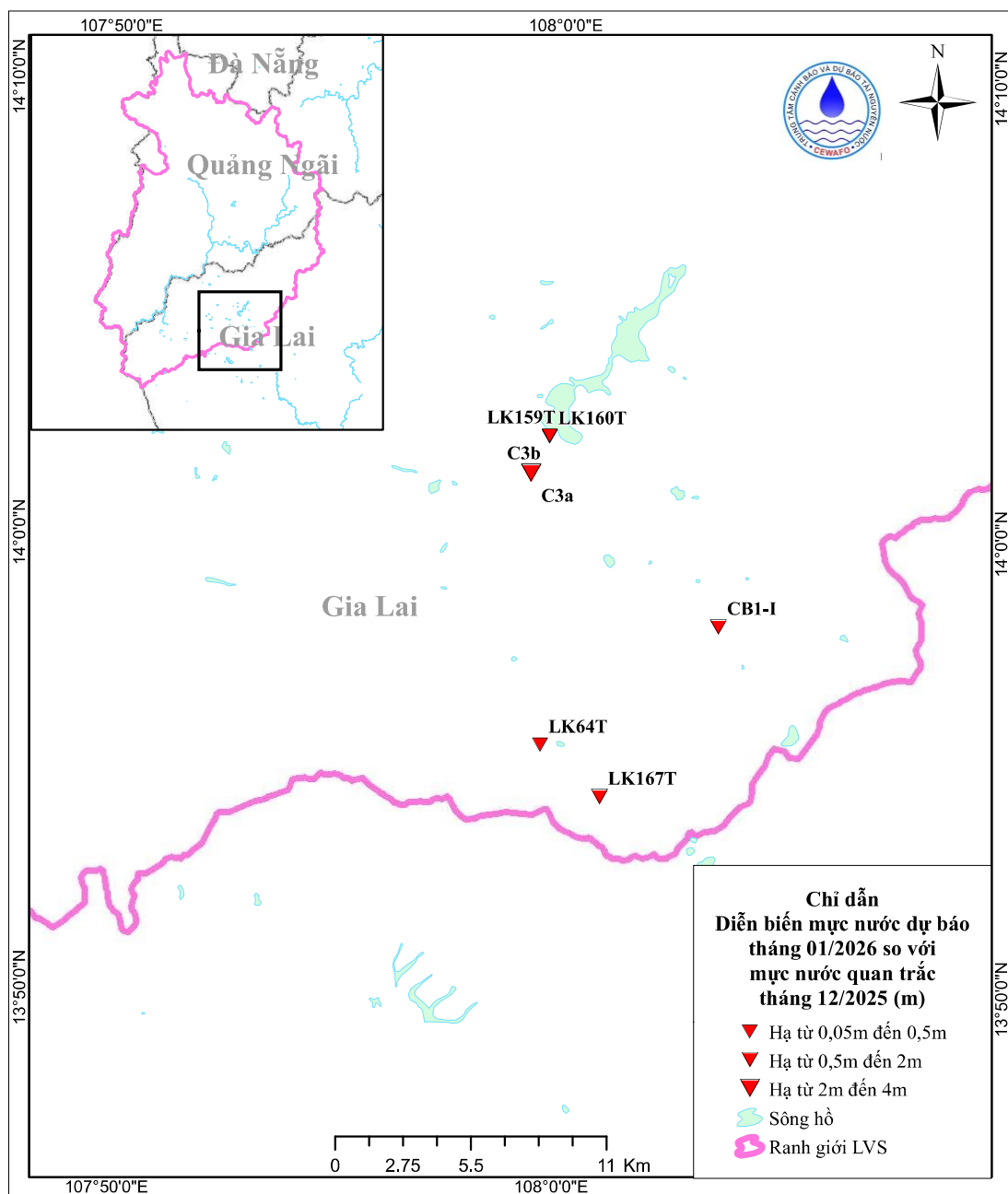


Hình 17. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 7/7 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 2,0m đến 4,0m tập trung ở phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai.



Hình 18. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng $\beta(qp)$

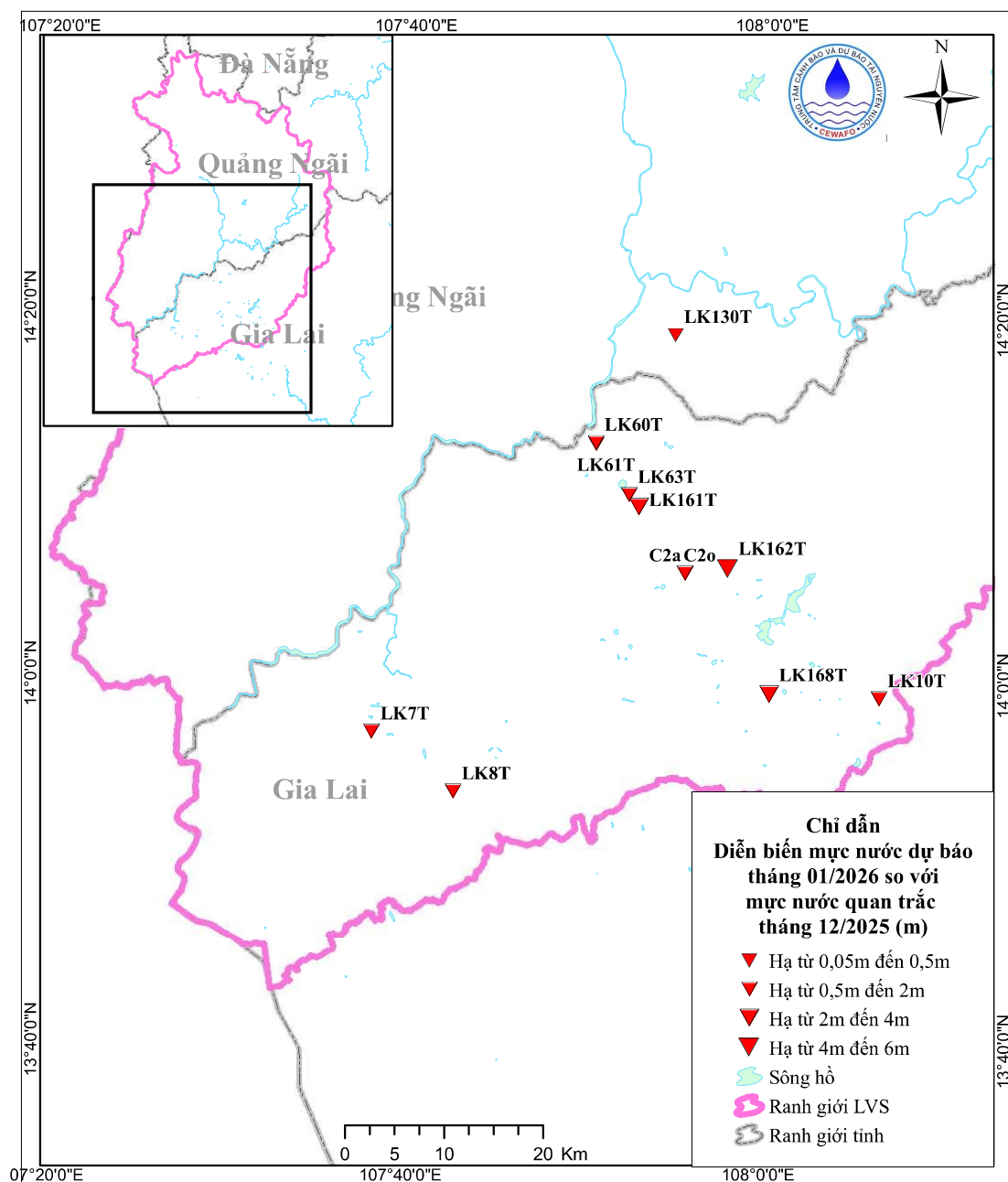
b) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình điểm lộ nước DL10 có xu thế hạ so với lưu lượng nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

a) Mức nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 12/12 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 4,0m đến 6,0m tập trung ở xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai.



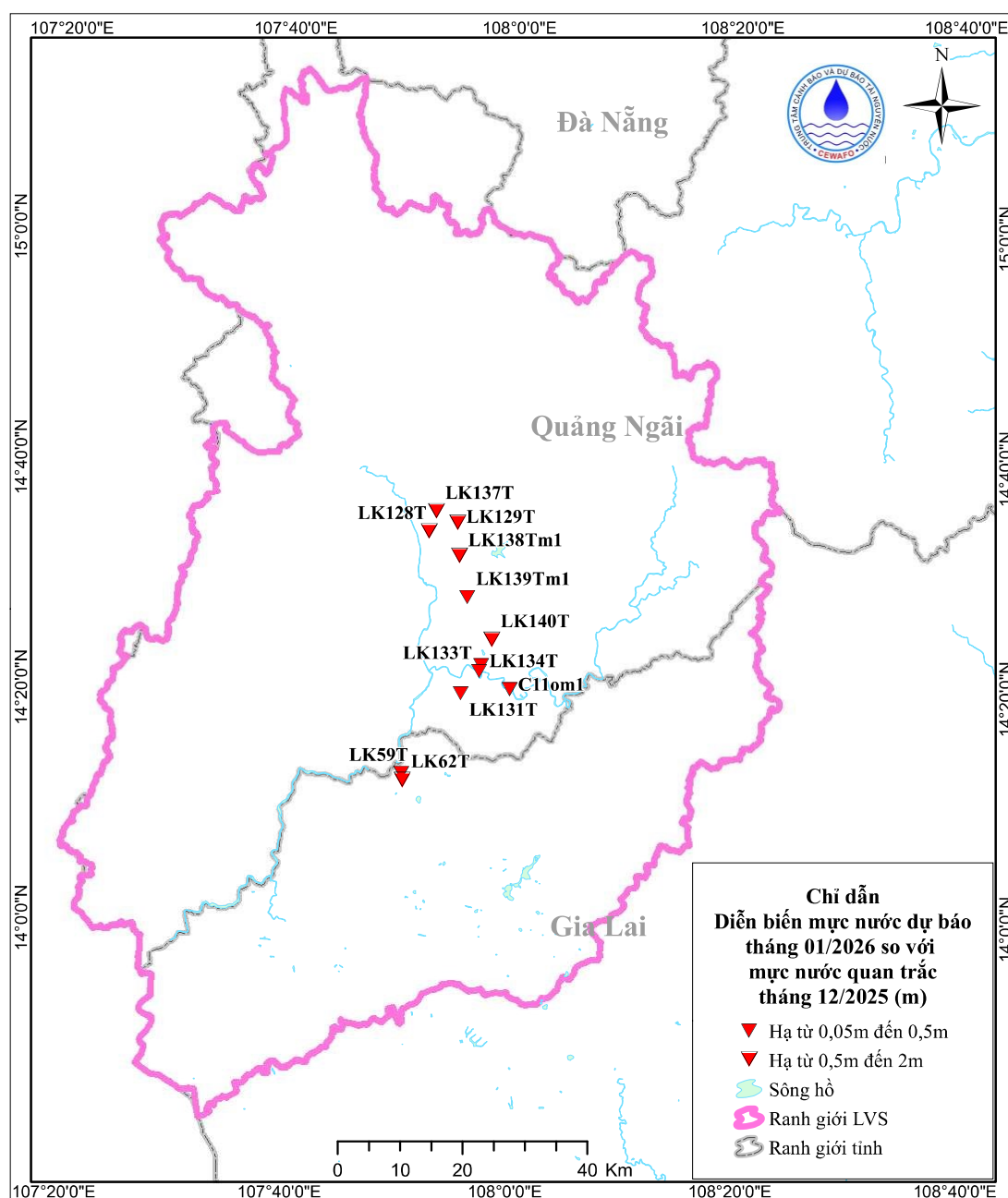
Hình 19. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng $\beta(n_2-qp)$

b) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình điểm lộ nước DL11 có xu thế hạ so với lưu lượng nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ, có 12/12 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Đắk Mar, xã Đắk Tô, xã Đắk Hà, xã Ngọc Bay của tỉnh Quảng Ngãi và xã Ialy, tỉnh Gia Lai .



Hình 20. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n

2.2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 tại công trình LK157T có xu thế hạ so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025.

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 01 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n, ar-s.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Sê San thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Trên lưu vực sông Sê San, dự báo tổng lượng nước mặt trong tháng 01 năm 2026 khoảng 478 đến 550 triệu m^3 , trong đó cao nhất tại vùng Trung Sê San tổng lượng nước mặt khoảng từ 125 đến 134 triệu m^3 , thấp nhất tại vùng Sa Thầy từ 50 đến 61 triệu m^3 . Tổng lượng nước mặt có xu thế tăng khoảng 2% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ, tuy nhiên vẫn cần có phương án tích trữ nguồn nước mưa để phục vụ cho sinh hoạt và các hoạt động khác của địa phương.

Kết quả tính toán cân bằng nguồn nước trên lưu vực sông Sê San trong tháng 01 năm 2026 dự báo không xảy ra tình trạng thiếu nước trên lưu vực.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Sê San chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước q, thông số Amoni vượt GTGH tại công trình C11am1 (phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnniddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện